UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4171 /LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày 03 tháng 11 năm 2022

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10/2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10/2022 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng… thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ https://sxd.thuathienhue.gov.vn

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu

tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

5. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về chất lượng công trình xây dựng, nhu cầu về khối lượng và quy định về chi phí đầu tư xây dựng để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

6. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2, m^3, cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

7. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

8. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG	**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**
PHÓ GIÁM ĐỐC	**PHÓ GIÁM ĐỐC**
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
Huỳnh Minh Khang	**Trần Bá Mẫn**

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Công bố số: 4171 /LSXD-TC ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 10 năm 2022)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I		XI MĂNG			
1	Xi măng Đồng Lâm, giá trên phương tiện	PCB30	đ/tấn	1.613.636	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh.
2		PCB40	đ/tấn	1.677.273	
3		PCB40 rời	đ/tấn	1.586.364	
4		PC40 rời	đ/tấn	1.650.000	
5	Xi măng Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)	PCB30	đ/tấn	1.477.833	- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,01 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,03 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,08 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,1 so với giá tại TP Huế
6		PCB40	đ/tấn	1.497.822	
7		PCB40 rời	đ/tấn	1.425.200	
8	Xi măng Kim Đỉnh	PCB30	đ/tấn	1.468.182	Đơn giá trên phương tiện tại kho tại địa chỉ 30 Thống Nhất, TX Hương Trà, tỉnh TT-Huế.
9		PCB40	đ/tấn	1.513.636	
10		PCB40 rời	đ/tấn	1.359.091	
11		PC40 rời	đ/tấn	1.404.545	
12		PC_{MSR}50 rời	đ/tấn	1.495.454	
13		PC_{HRS}40 rời	đ/tấn	1.727.272	
14	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	4.545	Thị trường TT-Huế
II		NHỰA ĐƯỜNG			
15	Nhựa đường phuy nóng lỏng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	16.818	Cty CP Hương Thuỷ và các chi nhánh huyện
16	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	3.780	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tính thêm 3.240 đ/tấn/km.
17	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	bao 25kg	đ/kg	2.960	
III		ĐẤT, CÁT, ĐÁ, GẠCH			
A	ĐẤT-CÁT- ĐÁ				
18	Cát xây (tự nhiên)		đ/m3	272.727	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua; nguồn cung cát
19	Cát tô (tự nhiên)		đ/m3	272.727	

20	Cát đúc (tự nhiên)		đ/m3	318.182	chủ yếu từ các tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam…
21	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	<2mm	đ/m3	254.545	Công ty CP ĐTTM PT Trường Sơn, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 3.000 đ/km/m3
22	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	2mm-3mm	đ/m3	254.545	
23	Cát nghiền cho bê tông và vữa (nghiền từ đá xây dựng)		đ/m3	262.182	HTX Xuân Long, giá tại bãi xay Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
24	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Mỏ đá Khe Phèn, thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ của Công ty TNHH COXANO Hương Thọ;
25	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
26	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
27	Đá cấp phối 2,5 cm		đ/m3	200.000	
28	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	181.818	
29	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
30	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
31	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
32	Bột đá		đ/m3	109.091	
33	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	145.455	
34	Đá hộc hỗn hợp Dmax≤800mm		đ/m3	145.455	
35	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
36	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ của HTX Xuân Long
37	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
38	Đá 1 x 1,9		đ/m3	318.182	
39	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
40	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
41	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Công ty CP ĐTTM PT Trường Sơn, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
42	Đá 1 x 4		đ/m3	300.000	
43	Đá 2,5 x 5		đ/m3	245.455	
44	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
45	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
46	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
47	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
48	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	

49	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	372.727	
50	Bột đá vệ sinh		đ/m3	109.091	
51	Đá hộc đã gia công		đ/m3	200.001	
52	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Công ty TNHH Việt Nhật, tại mỏ đá Việt Nhật, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà
53	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
54	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
55	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
56	Đá 1x1,9		đ/m3	318.182	
57	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
58	Đá cấp phối 2,5 cm		đ/m3	200.000	
59	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	181.818	
60	Bột đá		đ/m3	109.091	
61	Bột đá hỗn hợp Dmax<=5mm		đ/m3	145.455	
62	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
63	Đá hộc gia công qua máy		đ/m3	200.000	
64	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh (không bao gồm đất đắp K95, K98)		đ/m3	33.182	Giá đất trên là giá đất rời trên phương tiện tại nơi khai thác.
65	Đất đắp K95 (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh.		đ/m3	42.727	Giá đất trên là giá đất rời trên phương tiện tại nơi khai thác.
B	**GẠCH XÂY, GẠCH LÁT**				
1	**Gạch xây không nung**				
a	**Gạch không nung Tâm An**				Bán trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
66	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,0x9,5x20 cm	đ/viên	1.389	
67	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	4.769	
68	Gạch bê tông TA-N20, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.500	
b	**Gạch không nung Hương Thủy (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)**				
69	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.909	Giá tại Hương Thủy: điều chỉnh giảm 0,9; Tại Hương Trà, Phú Vang tăng 1,1; Tại Quảng Điền, Phú Lộc: tăng 1,2; Tại Nam Đông: tăng 1,3 so với giá tại
70	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.600	
71	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.682	
72	Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	9,5x20x30 cm	đ/viên	5.518	
73	Gạch block VN-R90-390, M75 (2 vách, 2 lỗ)	9x19x39 cm	đ/viên	5.273	
74	Gạch block VN-R140-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	14x19x39 cm	đ/viên	7.600	

75	Gạch block VN-R190-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	19x19x39 cm	đ/viên	9.500	khu vực TP Huế
c	**Gạch không nung Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)**				- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,1 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,17 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,26 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,35 so với giá tại TP Huế
76	Gạch Block M75 LT20-20	20x20x40 cm	đ/viên	11.302	
77	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	5.634	
78	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	5.583	
79	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.798	
80	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	3.359	
81	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	3.095	
2	**Gạch Terrazzo**				
a	**Gạch Terrazzo Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)**				- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,04 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,07 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,11 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,15 so với giá tại TP Huế
82	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.806	
83	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	10.123	
84	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.486	
b	**Gạch Terrazzo Tâm An**				
85	Gạch lát Terrazzo màu láng đen, caro đen	30x30x3 cm	đ/viên	8.611	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
86	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.148	
87	Gạch lát Terrazzo màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.611	
88	Gạch lát Terrazzo láng đỏ, màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.074	
c	**Gạch Terrazzo Hương Thủy (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)**				
89	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	8.636	Giá tại Hương Thủy: điều chỉnh giảm 0,9; Tại Hương Trà, Phú Vang tăng 1,1; Tại Quảng Điền, Phú Lộc: tăng 1,2; Tại Nam Đông: tăng 1,3 so với giá tại khu vực TP Huế
90	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	9.562	
91	Gạch lát Terrazzo màu xám	40x40x4 cm	đ/viên	17.269	
92	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	40x40x4 cm	đ/viên	19.120	
d	**Gạch Terrazzo Thành An Phát**				
93	Gạch lát Terrazzo màu xám trắng	30x30x3 cm	đ/viên	7.500	Công ty CP XD Thành An Phát, giá trên phương tiện tại Nhà máy: 02 Sóng Hồng, Phú Bài, thị xã Hương Thủy
94	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.000	
95	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.000	

e	**Gạch Terrazzo Logistics Trường Sơn, M200, TCVN 7744:2013**				
96	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	**7.592,59**	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng 3, phường Hương Văn, TX Hương Trà
97	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	**8.055,56**	
98	Gạch lát Terrazzo màu vàng, trơn không viền màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	**8.518,52**	
99	Gạch lát Terrazzo màu xanh, trơn không viền màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	**8.981,48**	
C	**Ngói màu Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)**				- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh **1,04** - Tại Phú Vang, Quảng Điền: **1,07** - Tại Phú Lộc, Phong Điền: **1,11** - Tại Nam Đông, A Lưới: **1,14 so với giá tại TP Huế**
100	Ngói chính	9 viên/m2, ~ 4kg/viên	đ/viên	12.527	
101	Ngói nóc, rìa	3,3 viên/m dài	đ/viên	19.245	
102	Ngói cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	23.693	
103	Ngói chạc 3 (chữ Y)		đ/viên	34.768	
104	Ngói chạc 4		đ/viên	34.768	
D	**Gạch ốp lát Đồng Tâm**				
	GẠCH LÁT NỀN:				
a.	**Kích thước 30 x 30**				
105	3030TIENSA001/ 003		đ/m2	**161.818**	
106	3030BANA001		đ/m2	**161.818**	
107	3030NGOCTRAI001/ 002		đ/m2	**161.818**	
108	3030TAMDAO001		đ/m2	**161.818**	
109	3030SAND002		đ/m2	**161.818**	
110	3030ROME002		đ/m2	**161.818**	
111	3030VENU002LA		đ/m2	**161.818**	
112	3030ANDES003		đ/m2	**161.818**	
b.	**Kích thước 40 x 40**				
113	4040SAPA001		đ/m2	**196.363**	
114	4040THACHANH001/ 002/ 004		đ/m2	**196.363**	
115	4GA01		đ/m2	**218.182**	
116	4GA43		đ/m2	**240.000**	
c.	**Kích thước 60 x 60**				
117	6060TAMDAO001/002/ 003/ 004/006		đ/m2	**233.636**	
118	6060THACHANH002		đ/m2	**233.636**	

119	6060PHUSA002		đ/m2	233.636	
120	6060THACHNGOC001		đ/m2	233.636	
121	6060VENUS001/ 002		đ/m2	233.636	
122	6060BINHTHUAN001/ 002/ 004/ 005		đ/m2	233.636	
123	6060MOMENT001/ 003/ 004/ 005/006/007/008/009		đ/m2	233.636	
124	6060DAMT001/002/003/004/005/006		đ/m2	247.273	
125	6060DA004-FP/ 005-FP/ 006-FP/ 007-FP/ 008-FP/ 011-FP/ 012-FP/ 013-FP/ 014-FP		đ/m2	244.545	
126	6060HAIVAN001-FP/ 003-FP/ 004-FP		đ/m2	258.182	
127	DTD6060TRUONGSON002-FP/ 003-FP/ 004-FP/ 005-FP/ 007-FP		đ/m2	258.182	
128	DTD6060CARARAS002-FP		đ/m2	258.182	
129	6060DB006-NANO/ 014-NANO/ 038-NANO		đ/m2	289.091	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, chi nhánh Quảng Nam, giá bán vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
130	6060MARMOL005-NANO		đ/m2	328.183	
d.	**Kích thước 80 x 80**				
131	DTD8080NAPOLEON001-H+/ 003-H+/ 004-H+		đ/m2	314.545	
132	8080NAPOLEON005-H+/ 006-H+/ 009-H+/ 010-H+/ 011-H+/ 012-H+		đ/m2	314.545	
133	DTD8080TRUONGSON003-FP		đ/m2	344.545	
134	DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/ 002-FP-H+		đ/m2	344.545	
135	DTD8080FANSIPAN001-FP-H+		đ/m2	344.545	
136	8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/ 005-FP-H+		đ/m2	344.545	
137	8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+		đ/m2	344.545	
138	8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+		đ/m2	344.545	
	GẠCH ỐP TƯỜNG:				
a.	**Kích thước 30 x 60**				
139	3060AMBER003/ 004		đ/m2	244.545	

140	3060COTTON001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006		đ/m2	244.545	
141	3060RETRO001/ 002		đ/m2	244.545	
142	3060TIENSA001/ 002/ 003/ 004		đ/m2	244.545	
143	3060AMBER001/ 002/ 005/ 006/ 007/ 008		đ/m2	244.545	
144	3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007		đ/m2	244.545	
145	3060SNOW001		đ/m2	244.545	
146	3060DAMT001/002/003/004/005/006		đ/m2	250.000	
b.	**Kích thước 40 x 80**				
147	4080ROXY001-H+/ 003-H+		đ/m2	295.455	
148	4080AMBER001-H+		đ/m2	295.455	
149	4080REGAL001-H+/ 003-H+/008-H+/ 010-H+/ 011-H+/012-H+/ 013-H+/ 014-H+/015-H+/ 017-H+/ 018-H+		đ/m2	295.455	
150	4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+		đ/m2	295.455	
151	4080REGAL005-H+/ 006-H+/007-H+/ 016-H+		đ/m2	295.455	
152	4080CLASSIC001-H+/ 002-H+		đ/m2	295.455	
153	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	Thùng 6 viên	đ/thùng	253.800	
E	**Đá đen Huế - ốp lát**				
154	Đá đen Huế vân mây đều	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	đ/m²	1.520.000	Công ty cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế, giá bán tại Xí nghiệp đá đen Phú Lộc, Quê Chữ, Lộc
		Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		1.060.000	
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		785.000	
155	Đá đen Huế vân mây nhỏ	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	đ/m²	1.150.000	
		Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		910.000	
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		760.000	
156		Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		905.000	

	Đá đen Huế vân mây lớn	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm	đ/m²	695.000	Điền, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế; Lưu ý: Đơn giá trên áp dụng cho đá dày 20mm (±2), khổ rộng > 600 mm giá bán được cộng thêm 300.000 đồng/m².
		Khô ≤ 600mm x Dài < 1.600 mm		610.000	
157	Đá đen Huế thô quy cách	Kích thước (600 ≤ dài ≤ 1.000) x 600	đ/m²	295.000	
		Kích thước (300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng < 600)		265.000	
		Kích thước (100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng < 300)		235.000	
158	Đá đen Huế khò nhám quy cách	Kích thước (600 ≤ dài ≤ 1.000) x 600	đ/m²	345.000	
		Kích thước (300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng < 600)		315.000	
		Kích thước (100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng < 300)		285.000	
IV	**THÉP XÂY DỰNG**				
1	**Lưới thép**				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. Địa chỉ: 1151 Nguyễn Tất Thành và các chi nhánh
159	Lưới B40 các loại (Hòa Phát)		đ/kg	21.364	
160	Kẽm Gai (Hòa Phát)		đ/kg	21.636	
2	**Thép VAS (hiệu lực từ ngày 25/10/2022)**				
161	Thép cuộn Fi 6,8	CB240-T	đ/kg	15.000	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
162	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	15.150	
163	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	14.950	
164	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	15.350	
165	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	15.150	
166	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	15.450	
167	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	15.250	
3	**Thép VAS (hiệu lực từ ngày 19/9/2022)**				
168	Thép cuộn Fi 6,8	CB240-T	đ/kg	15.250	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
169	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	15.650	
170	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	15.450	
171	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	15.850	
172	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	15.650	
173	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	15.950	
174	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	15.750	

4	**Thép Hòa Phát**				
175	Thép cuộn D6-D8 (CB240-T)		đ/kg	**15.227**	
176	Thép cây D10 (GR40,CB300-V)		đ/kg	**15.727**	
177	Thép cây D10 (CB400-V)		đ/kg	**16.045**	
178	Thép cây D12 (CB300-V)		đ/kg	**15.545**	
179	Thép cây D12 (CB400-V)		đ/kg	**15.864**	
180	Thép cây D14-D22 (CB300-V)		đ/kg	**15.455**	
181	Thép cây D14-D25 (CB400-V)		đ/kg	**15.773**	
5	**Hộp kẽm- Hòa Phát**				
182	Hộp kẽm 14x14x1.2ly x 6m		đ/cây	**61.818**	
183	Hộp kẽm 13x26x1.2ly x 6m		đ/cây	**86.364**	
184	Hộp kẽm 13x26x1.4ly x 6m		đ/cây	**99.091**	
185	Hộp kẽm 20x20x1.2ly x 6m		đ/cây	**89.091**	
186	Hộp kẽm 20x20x1.4ly x 6m		đ/cây	**101.818**	
187	Hộp kẽm 20x40x1.2ly x 6m		đ/cây	**134.545**	
188	Hộp kẽm 20x40x1.4ly x 6m		đ/cây	**154.545**	
189	Hộp kẽm 25x25x1.2ly x 6m		đ/cây	**111.818**	
190	Hộp kẽm 25x25x1.4ly x 6m		đ/cây	**128.182**	
191	Hộp kẽm 25x50x1.2ly x 6m		đ/cây	**168.182**	
192	Hộp kẽm 25x50x1.4ly x 6m		đ/cây	**194.545**	
193	Hộp kẽm 30x30x1.2ly x 6m		đ/cây	**134.545**	
194	Hộp kẽm 30x30x1.4ly x 6m		đ/cây	**155.455**	
195	Hộp kẽm 40x40x1.2ly x 6m		đ/cây	**180.000**	
196	Hộp kẽm 40x40x1.4ly x 6m		đ/cây	**208.182**	
197	Hộp kẽm 50x50x1.4ly x 6m		đ/cây	**261.818**	
198	Hộp kẽm 30x60x1.2ly x 6m		đ/cây	**202.727**	
199	Hộp kẽm 30x60x1.4ly x 6m		đ/cây	**234.545**	Cty Cổ phần Hương Thủy: 1151 Nguyễn Tất Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054 Nguyễn Tất Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phù - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Tứ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới.
200	Hộp kẽm 30x60x1.8ly x 6m		đ/cây	**296.364**	
201	Hộp kẽm 40x80x1.2ly x 6m		đ/cây	**270.909**	
202	Hộp kẽm 40x80x1.4ly x 6m		đ/cây	**313.636**	
203	Hộp kẽm 40x80x1.8ly x 6m		đ/cây	**398.182**	
204	Hộp kẽm 50x100x1.4ly x 6m		đ/cây	**392.727**	
205	Hộp kẽm 50x100x1.8ly x 6m		đ/cây	**500.000**	
206	Hộp kẽm 60x120x1.8ly x 6m		đ/cây	**602.727**	

207	Hộp kẽm 60x120x2,0ly x 6m		đ/cây	**667.273**	
6	**Xà gồ mạ kẽm C**				
208	Xà gồ mạ kẽm C40x80x2.0ly		đ/m	**56.364**	
209	Xà gồ mạ kẽm C45x80x1.8ly		đ/m	**55.455**	
210	Xà gồ mạ kẽm C45x100x1.8ly		đ/m	**59.091**	
211	Xà gồ mạ kẽm C45x100x2.0ly		đ/m	**66.364**	
212	Xà gồ mạ kẽm C50x100x2.0ly		đ/m	**66.364**	
213	Xà gồ mạ kẽm C45x125x2.0ly		đ/m	**74.545**	
214	Xà gồ mạ kẽm C45x150x2.0ly		đ/m	**81.818**	
215	Xà gồ mạ kẽm C50x150x2.0ly		đ/m	**85.455**	
216	Xà gồ mạ kẽm C65x200x2.0ly		đ/m	**109.091**	
7	**Tôn mạ màu AZ50 PHƯƠNG NAM-VIỆT NHẬT -SSSC**				
217	Tôn mạ màu 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	**103.636**	
218	Tôn mạ màu 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	**113.636**	
219	Tôn mạ màu 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	**124.545**	
220	Tôn mạ màu 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	**140.000**	
8	**Tôn lạnh AZ50 PHƯƠNG NAM - VIỆT NHẬT -SSSC**				
221	Tôn lạnh 0.30 x 1.08(mm)		đ/m	**69.091**	
222	Tôn lạnh 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	**80.000**	
223	Tôn lạnh 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	**88.182**	
224	Tôn lạnh 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	**100.000**	
225	Tôn lạnh 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	**110.909**	
226	Tôn lạnh 0.55 x 1.08(mm)		đ/m	**121.818**	
V	**XĂNG, DẦU**				
227	Dầu hỏa	KO	đ/lít	**21.100**	Thị trường Thừa Thiên Huế
228	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	**19.705**	
229	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	**20.416**	
230	Diezen	0,05%S	đ/lít	**21.975**	
231	Mazut	3,5S	đ/kg	**13.052**	
VI	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**				
1	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BÊ TÔNG THÀNH CÔNG**				
a	**Xi măng Đồng Lâm, Kim Đỉnh PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2**				
232	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	**1.122.727**	Công ty CP SX Bê tông Thành

233	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455	Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.
234	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818	
235	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636	
236	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545	
b	**Bơm bê tông công trình**				
237	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
238	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
239	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
2	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ**				
a	**Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2**				Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 5km tính từ trạm trộn
240	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.163.636	
241	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.236.364	
242	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.318.182	
b	**Bơm bê tông công trình**				
243	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	90.909	
244	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	18.182	
245	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	90.909	
3	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CP BÊ TÔNG TM VÀ DV THỪA THIÊN HUẾ**				
a	**Xi măng Đồng Lâm, Kim Đỉnh PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.**				Công ty CP Bê tông TM và DV Thừa Thiên Huế; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn TP. Huế và bán kính 15km tính từ trạm trộn của công ty tại Lô CN1, cụm CN Tứ Hạ
246	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.122.727	
247	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455	
248	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818	
249	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636	
250	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545	
b	**Bơm bê tông công trình**				
251	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
252	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
253	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
4	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM - CÔNG TY CP BÊ TÔNG BẢO NGUYÊN**				
a	**Xi măng Đồng Lâm, Kim Đỉnh PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.**				
254	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.131.279	Công ty CP Bê

255	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.204.472	tông Bảo Nguyễn; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 10km tính từ trạm trộn của công ty tại 75 Dạ Lê, Thủy Phương, Hương Thủy.
256	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.291.408	
257	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.373.921	
258	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.465.307	
b	**Bơm bê tông công trình**				
259	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
260	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
261	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
VII	**CỬA CÁC LOẠI**				
A	**CỬA GIA PHÚC WINDOWS**				
I	**Cửa nhựa upvc (profile sparlee hệ châu á, lõi thép dày 1,2mm - kính trắng việt nhật 6,38 mm, chưa bao gồm phụ kiện), tcvn 7451:2004**				CÔNG TY TNHH MTV GIA PHÚC WINDOWS 5/26 La Sơn Phu Tử, TP Huế; Tel: 0846.116.144. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mờ +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT Huế
262	Hệ vách kính		m2	1.583.634	
263	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ		m2	1.938.554	
264	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất		bộ	723.341	
265	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay		bộ	1.205.569	
266	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt		bộ	626.895	
267	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ		m2	2.054.288	
268	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay		bộ	1.572.061	
269	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ		m2	2.054.288	
270	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay		bộ	2.411.136	
271	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt		bộ	1.398.459	
272	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay		bộ	6.268.955	
273	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở trượt		bộ	8.872.981	
II	**Cửa nhôm cao cấp (profile xingfa nhập khẩu, dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng việt nhật 6,38mm), pkkk: kinlong, tcvn 9366-2:2012**				
274	Hệ vách kính		m2	1.835.357	
275	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong		m2	2.208.601	
276	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất		bộ	1.109.123	
277	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay		bộ	1.248.969	
278	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt		bộ	1.012.677	
279	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong		m2	2.324.335	
280	Phụ kiện Kinlong cửa đi 1cánh mở quay		bộ	2.121.800	

281	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.324.335	bản TT-Huế
282	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	3.375.591	
283	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.687.795	
284	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	6.654.736	
285	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	9.258.764	
B	**CỬA SKYDOOR**			
	Cửa SKYDOOR sản xuất-thanh nhựa SPARLEE hãng SHIDE màu trắng nhập khẩu + lõi thép mạ kẽm + phụ kiện hãng GQ nhập khẩu + kính trắng 6.38 mm, TCVN 7451:2004			
286	Hệ vách kính	đ/m2	1.545.455	CÔNG TY CP SKY DOOR ĐC: 10 kiệt 212 Bùi Thị Xuân, TP Huế, xưởng sản xuất: 309 Trưng Nữ Vương, thị xã Hương Thủy; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trên địa bàn tỉnh. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: kính 6,38mm mờ + 95.000đ/m2 hoặc 8,38mm + 350.000đ/m2, kính 8,00mm cường lực + 120.000 đồng, kính 10mm cường lực + 400.000 đ/m2.
287	Vách kính vòng cung;	đ/m2	2.545.455	
288	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	1.854.545	
289	Phụ kiện GQ 2,4 cánh mở trượt	bộ	545.455	
290	Cửa sổ mở hấtchưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
291	Phụ kiện GQ cửa sổ mở hất	bộ	727.273	
292	Cửa sổ 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
293	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	745.455	
294	Cửa sổ 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
295	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.127.273	
296	Cửa sổ 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
297	Phụ kiện GQ cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	4.090.909	
298	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	
299	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.500.000	
300	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	
301	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.309.091	
302	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	
303	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	981.818	
304	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.272.727	
305	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	9.545.455	
306	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	1.942.149	
307	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.500.000	
C	**CỬA EVERLASTING**			
I	**Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng 6.38mm - chưa bao gồm Phụ kiện GQ), TCVN 7451:2004**			CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI

308	Hệ vách kính	đ/m2	**1.553.636**	EVERLASTING; Địa chỉ: 31 Trần Hoàn, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy; SĐT:0915580103; Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm; Kính trắng 5mm - 250.000đồng/m2; Kính 6.38 mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38 trắng + 350.000đ/m2; kính mờ +65.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2 - Đơn giá trên bán đến chân công trình trên địa bàn
309	Hệ cửa sổ: Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, mở quay, mở hất, mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa sổ mở quay: 1 cánh 477.273 đ/bộ, Cửa 2 cánh 895.455đ/bộ, Cửa 2 cánh mở trượt 477.273đ/bộ	đ/m2	**2.250.000**	
310	Hệ cửa đi: Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa đi mở quay: 1 cánh 1.318.182đ/bộ, Cửa đi 2 cánh quay 2.272.727đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.500.000đ/bộ; 4 cánh mở quay: 5.068.182đ/bộ	đ/m2	**2.314.545**	
II	**Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012**			
311	Vách kính	đ/m2	**1.687.273**	
312	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 954.545 đ/bộ; 2 cánh quay 1.181.818 đ/bộ; trượt 954.545 đ/bộ	đ/m2	**2.576.364**	
313	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.045.455 đ/bộ; 2 cánh quay 3.227.273 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.045.455 đ/bộ; 4 cánh mở quay 6.500.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 8.227.273 đ/bộ.	đ/m2	**2.932.727**	
D	**CỬA TSM WINDOW**			
	Cửa nhôm cao cấp TSM WINDOW (Profile Xingfa sản xuất trong nước; dày trung bình 1,4-2,0mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong/Draho chính hãng			
314	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	**1.545.455**	CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN SONG MÃ Đ/c: 224 Lý Nam Đế, phường Hương Long, thành phố Huế; sđt: 0903405030 (a.Hải); Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +85.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+300.000 đ/m2, kính mờ+55.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+300.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
315	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay; 2-4 cánh mở trượt dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK	đ/m2	**2.227.273**	
316	Phụ kiện SIGICO cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	**995.455**	
317	Phụ kiện SIGICO cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	**1.327.273**	
318	Phụ kiện SIGICO cửa sổ mở quay 4 cánh	bộ	**2.654.000**	
319	Phụ kiện SIGICO cửa sổ trượt 2 cánh	bộ	**954.545**	
320	Phụ kiện SIGICO cửa sổ trượt 4 cánh	bộ	**2.100.000**	
321	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt dày 1,4-2,0mm; chưa bao gồm PKKK	đ/m2	**2.636.364**	
322	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	**2.136.364**	
323	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	**2.931.818**	
324	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	**6.359.091**	
325	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	**2.810.909**	
326	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	**5.545.455**	
VIII	**SƠN CÁC LOẠI**			
A	**SƠN MYKOLOR (GRAND)**			

327	Bột bả nội cao cấp Mykolor	40 Kg	đ/bao	486.364	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
328	Bột bả nội và ngoại thất Mykolor	40 Kg	đ/bao	563.636	
329	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18L	đ/thùng	3.763.636	
330	Sơn lót chống kiềm nội thất	18L	đ/thùng	2.786.364	
331	Sơn nội thất bóng Walcare Low-sheen	18L	đ/thùng	3.818.182	
332	Sơn nội thất láng mịn Walcare Matt	18L	đ/thùng	2.981.818	
333	Sơn ngoại thất bóng mờ Walcare Matt	18L	đ/thùng	4.350.000	
334	Sơn chống thấm pha xi măng Water Seal	18L	đ/thùng	3.736.364	
335	Sơn chống thấm pha màu Touch Water Seal T1000	18L	đ/thùng	4.563.636	
B	**SƠN MAXKO**				
336	Bột bả nội thất cao cấp MKN	40kg	đ/bao	390.000	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
337	Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	40kg	đ/bao	450.000	
338	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	18L	đ/thùng	2.613.636	
339	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	18L	đ/thùng	1.738.182	
340	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	18L	đ/thùng	844.545	
341	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	18L	đ/thùng	1.784.545	
342	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	18L	đ/thùng	2.918.182	
343	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	18L	đ/thùng	1.790.909	
344	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	18L	đ/thùng	1.622.727	
345	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01	18L	đ/thùng	2.180.000	
346	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	18L	đ/thùng	2.452.727	
347	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	18L	đ/thùng	3.381.818	
C	**SƠN KACOLOR**				
348	Bột bả Nội thất BB01	40Kg	đ/bao	596.000	Công ty Cổ
349	Bột bả Ngoại thất BB02	40Kg	đ/bao	726.000	
350	Sơn lót nội thất (K01)	Thùng 18 lít	đ/thùng	1.998.000	
351	Sơn lót ngoại thất (K02)	Thùng 18 lít	đ/thùng	2.758.000	

352	Sơn mịn Nội thất (kinh tế-tiêu chuẩn) (K03)	Thùng 18 lít	đ/thùng	958.000	phân Kacolor Việt Nam, giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
353	Sơn mịn Nội thất cao cấp (K06)	Thùng 18 lít	đ/thùng	1.398.000	
354	Sơn nội thất bóng mờ, lau chùi hiệu quả (K08)	Thùng 18 lít	đ/thùng	2.969.000	
355	Sơn siêu trắng trần (K17)	Thùng 18 lít	đ/thùng	2.258.000	
356	Sơn mịn ngoại thất cao cấp(K07)	Thùng 18 lít	đ/thùng	3.058.000	
357	Sơn chống thấm pha xi măng (K14)	Thùng 18 lít	đ/thùng	3.715.000	
D	**SƠN JOTON**				
358	Bột bả ngoại thất Super Joton	40 Kg	đ/bao	533.636	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
359	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	368.182	
360	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2.689.091	
361	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.727.273	
362	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	2.168.182	
363	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1.420.909	
364	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	1.036.364	
365	Sơn nội thất thượng hạng Exfa	18L	đ/thùng	3.204.545	
366	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1.731.818	
367	Sơn ngoại thất-Jony ngoài	18L	đ/thùng	3.139.091	
368	Chống thấm CT-J-555, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	3.120.909	
E	**SƠN NIPPON**				
369	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	348.182	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
370	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	430.909	
371	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2.735.455	
372	Sơn lót chông kiềm ngoài nhà Super Matex Sealer	17L	đ/thùng	2.090.909	
373	Sơn lót chông kiềm ngoài nhà Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3.729.091	
374	Sơn phủ nội thất Matex màu pha	5kg	đ/thùng	420.000	
375	Sơn phủ nội thất Vatex	17L	đ/thùng	787.273	
376	Sơn phủ ngoại thất Super Matex màu pha	5L	đ/thùng	771.818	
377	Sơn phủ ngoại thất Supergard màu pha	5L	đ/thùng	1.153.636	
378	Sơn chống thấm WP100	18kg	đ/thùng	3.398.182	
379	Sơn chống thấm WP100	20kg	đ/thùng	3.458.182	

F	**SƠN TOA**				
380	Bột bả ngoài trời cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	**437.273**	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam; Lô L2.3, đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Thành phố Dĩ An, Bình Dương, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
381	Bột bả trong nhà cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	**362.727**	
382	Sơn lót ngoại thất-Supertech Pro Sealer	18L	đ/thùng	**1.463.636**	
383	Sơn lót ngoại thất-Toa 4 seasons Sealer	18L	đ/thùng	**2.461.818**	
384	Sơn nội thất-Supertech Pro	18L	đ/thùng	**1.117.273**	
385	Sơn nội thất-Thoải mái lau chùi bóng mờ	18L	đ/thùng	**2.045.455**	
386	Sơn ngoại thất-Supertech Pro	18L	đ/thùng	**1.492.727**	
387	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Tropic shield	18L	đ/thùng	**2.280.909**	
388	Toa chống thấm đa năng (pha xi măng), chống thấm sàn FloorSeal	20kg	đ/kg	**2.506.364**	
G	**SƠN NICE SPACE**				
389	Bột bả nội thất	40 Kg	đ/bao	**245.455**	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
390	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	**327.273**	
391	Sơn lót nội thất Building	21 kg	đ/thùng	**1.490.909**	
392	Sơn lót kháng kiềm nội thất	21 kg	đ/thùng	**2.090.909**	
393	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	21 kg	đ/thùng	**3.072.727**	
394	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	**618.182**	
395	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	**1.381.818**	
396	Sơn nội thất bóng cao cấp HT-08	19kg	đ/thùng	**3.054.545**	
397	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	**1.681.818**	
398	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	**1.836.364**	
399	Sơn chống thấm cao cấp	20kg	đ/thùng	**2.736.364**	
H	**SƠN NERO**				
	Sơn nội thất				Công ty TNHH sơn Nero, Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Long An. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên
400	Modena Standard for int	17,5 lít	đ/thùng	**880.000**	
401	Modena EasyWash for int	17,5 lít	đ/thùng	**2.650.000**	
402	Modena Satin for int	17,5 lít	đ/thùng	**3.200.000**	
	Sơn ngoại thất				
403	Modena Standard for ext	17,5 lít	đ/thùng	**2.250.000**	
	Sơn lót chống Kiềm				
404	Modena Anti akaliseal for ext	17,5 lít	đ/thùng	**3.200.000**	

	Bột trét tường				Huế
405	Modena powder putty int&ext	40kg	đ/bao	**550.000**	
I	**SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG**				
	Công ty TNHH Sơn Hoàng Gia				
406	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng, hạt phản quang>20%, bao 25kg	TCVN 8791-2011	đ/kg	**26.500**	Lô A2 Khu công nghiệp Phú Bài, Hương Thủy, Thừa Thiên Huế. Giá giao trên địa bàn TP Huế; đối với giá các huyện, thị xã tăng thêm 500 đ/kg
407	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng, hạt phản quang>20%, bao 25kg		đ/kg	**27.500**	
408	Hạt phản quang, độ tròn>80%, bao 25kg		đ/kg	**28.500**	
409	Sơn lót giao thông, thùng 16kg		đ/kg	**89.500**	
410	Sơn phản quang hệ nước, dầu, thùng 20kg		đ/thùng	**199.000**	Giá giao trên địa bàn TP Huế; đối với giá các huyện, thị xã tăng thêm 1000 đ/kg
411	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	**22.847**	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
412	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	**25.001**	
413	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	**77.156**	
414	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	**22.847**	
K	**SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU**				
415	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	16L	đ/thùng	**4.204.545**	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
416	Sơn lót dầu cho gỗ và kim loại Tilac Red - Sơn Nippon	3L	đ/thùng	**307.273**	
417	Sơn dầu cho gỗ và kim loại NP Tilac - Sơn Nippon	0,8 L	đ/lon	**123.636**	
418	Dung môi pha sơn dầu Thinner 5180-Nippon	5L	đ/thùng	**430.000**	
419	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	**1.638.182**	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
420	Jimmy Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton	20kg	đ/thùng	**2.601.818**	
421	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer-Joton	20kg/bộ	đ/kg	**170.909**	
422	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	**161.818**	
423	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (ko chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	**363.636**	
424	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	**319.091**	
425	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner-Joton	0,5 L	đ/lít	**109.091**	

IX	**ỐNG BI, ỐNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**				
I	**Ống cống BTCT, tải trọng vỉa hè (Cấp T – TCVN 9113:2012), L_{hd}=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300**				
426	Ống cống BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	**256.500**	CÔNG TY TNHH XD THUẬN ĐỨC II; Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế; SĐT: 0234.2212.879; giá trên phương tiện bên mua tại Nhà may
427	Ống cống BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	**276.000**	
428	Ống cống BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	**391.000**	
429	Ống cống BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	**706.000**	
430	Ống cống BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	**940.000**	
431	Ống cống BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	**1.451.000**	
432	Ống cống BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	**2.307.000**	
433	Ống cống BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	**4.450.000**	
434	Ống cống BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	**5.709.500**	
II	**Ống cống BTCT, tải trọng HL93 (Cấp TC – TCVN 9113:2012), L_{hd}=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300**				
435	Ống cống BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	**278.000**	
436	Ống cống BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	**308.000**	
437	Ống cống BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	**462.500**	
438	Ống cống BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	**784.500**	
439	Ống cống BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	**1.123.500**	
440	Ống cống BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	**1.594.500**	
441	Ống cống BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	**2.434.500**	
442	Ống cống BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	**4.719.000**	
443	Ống cống BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	**5.841.000**	
X	**VẬT LIỆU ĐIỆN**				
A	**THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG**				
1	**Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông**				
	Downlight led				
444	Đèn led downlight at04 90/5w.da		đ/c	**127.050**	
445	Đèn led downlight at04 90/7w.da		đ/c	**133.350**	
446	Đèn led downlight at04 90/9w.da		đ/c	**141.750**	
447	Đèn led downlight at04 110/12w.da		đ/c	**169.050**	
448	Đèn led downlight at04 155/16w.da		đ/c	**302.400**	
449	Đèn led downlight at04 155/25w.da		đ/c	**352.800**	
	Đèn led ốp trần				
450	Đèn led ốp trần ln09 172/12w.da		đ/c	**266.700**	

451	Đèn led ốp trần ln09 225/18w.da	đ/c	360.150	
452	Đèn led ốp trần ln09 300/24w.da	đ/c	439.950	
	Led tube			
453	Bóng đèn led tube t8 tt01 60/10w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	77.700	
454	Bóng đèn led tube t8 tt01 120/16w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	87.150	
	Bộ led tube			
455	Bộ đèn led tube t8 m11/10wx1.da	đ/c	170.100	
456	Bộ đèn led tube t8 m11/16wx1.da	đ/c	252.000	
	Bộ led liền thân			
457	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 30/4w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	114.450	
458	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 60/8w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	137.550	
459	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 120/16w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	164.850	
	Bộ đèn led			
460	Bộ đèn led m15 600x600/35w.da (âm trần)	đ/c	1.036.350	
461	Bộ đèn led m15 300x1200/35w.da (âm trần)	đ/c	1.036.350	
462	Bộ đèn led m15 600x1200/70w.da (âm trần)	đ/c	1.523.550	
	Đèn led panel			
463	Đèn led panel p07 300x300/24w.da kpk	đ/c	762.300	
464	Đèn led panel p07 300x600/28w.da kpk	đ/c	912.450	
465	Đèn led panel p07 150x1200/28w.da kpk	đ/c	1.037.400	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông- Chi nhánh Đà Nẵng; hàng hóa được giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế
466	Đèn led panel p07 600x600/35w.da kpk	đ/c	1.212.750	
467	Đèn led panel p07 300x1200/35w.da kpk	đ/c	1.212.750	
468	Đèn led panel p07 600x600/48w.da kpk	đ/c	1.501.500	
469	Đèn led panel p07 300x1200/48w.da kpk	đ/c	1.501.500	
470	Đèn led panel p07 600x1200/75w.da kpk	đ/c	2.415.000	
471	Đèn led panel p05 320x1280/50w.da	đ/c	1.732.500	
472	Đèn led panel p05 640x640/50w.da	đ/c	1.732.500	
473	Đèn led panel d p05 30x120/50w.da trắng ss	đ/c	1.575.000	
474	Đèn led panel d p05 320x1280/50w.da-5700k	đ/c	1.575.000	
475	Đèn led panel d p05 640x640/50w.da-5700k	đ/c	1.575.000	
	Đèn led chiếu pha			
476	Đèn led chiếu pha d cp 03l/70w.da	đ/c	1.491.000	
477	Đèn led chiếu pha d cp 03l/100w.da	đ/c	2.079.000	
478	Đèn led chiếu pha d cp 03l/150w.da	đ/c	2.929.500	

479	Đèn led chiếu pha d cp 03l/200w.da		đ/c	**4.630.500**
	Các loại led khác			
480	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (1 mặt)		đ/c	**763.350**
481	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (2 mặt)		đ/c	**787.500**
482	Đèn led khẩn cấp kc01 2w.da		đ/c	**580.650**
483	Đèn led khẩn cấp kc02 10w.da		đ/c	**678.300**
484	Đèn led khẩn cấp kc03 8w.da		đ/c	**618.450**
485	Đèn led khẩn cấp kc04 6w.da		đ/c	**456.750**
486	Đèn led khẩn cấp kc05 3w.da		đ/c	**234.150**
	Đèn led chiếu sáng đường			
487	Đèn led chiếu sáng đường csd02 30w.da		đ/c	**955.500**
488	Đèn led chiếu sáng đường csd02 40w.da		đ/c	**2.142.000**
489	Đèn led chiếu sáng đường csd02 60w.da		đ/c	**3.202.500**
490	Đèn led chiếu sáng đường csd02 70w.da		đ/c	**3.307.500**
491	Đèn led chiếu sáng đường csd02 100w.da		đ/c	**4.305.000**
492	Đèn led chiếu sáng đường csd02 120w.da		đ/c	**4.515.000**
493	Đèn led chiếu sáng đường csd02 150w.da		đ/c	**6.405.000**
494	Đèn led chiếu sáng đường csd02 200w.da		đ/c	**7.350.000**
	Đèn led gắn tường			
495	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA		đ/c	**283.500**
496	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA		đ/c	**302.400**
2	**Thiết bị chiếu sáng Điện Quang**			
	I- Đèn chiếu sáng trong nhà thương hiệu Điện Quang			
497	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU06)	TCCS-109.2016/DQC TCCS-115.2016/DQC TCCS-116.2016/DQC TCCS-119.2016/DQC TCCS-117.2016/DQC TCCS-120.2016/DQC TCCS-121.2016/DQC	Bộ	150.000
498	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU09)		Bộ	216.954
499	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)		cái	271.364
500	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU06)		Bộ	192.626
501	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU09)		Bộ	308.727

502	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 20765 (1.2m 20W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)		cái	244.091
	II- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện Quang			
503	Đèn Helios 1 - H1 30740 04K032L350A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc	Bộ	7.439.000
504	Đèn Helios 1- H1 40740 05K32L420A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.468.000
505	Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L500A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.478.000
506	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.488.000
507	Đèn Helios 1 - H1 70740 08K032L720A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.507.000
508	Đèn Helios 1 - H1 75740 09K032L800A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.527.000
509	Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L900A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.555.000
510	Đèn Helios 1 - H1 90740 12K048L650A - 03A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc	Bộ	7.966.000
511	Đèn Helios 1 - H1 105740 13K048L750A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.985.000
512	Đèn Helios 1 - H1 110740 13K048L800A - 03A1 P50-GR		Bộ	8.006.000
513	Đèn Helios 1 - H1 120740 15K064L630A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.491.000
514	Đèn Helios 1- H1 130740 16K064L700A - 04A1 P50-GR	Xuất xứ Việt Nam	Bộ	8.520.000
515	Đèn Helios 1 - H1 140740 18K064L750A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.530.000
516	Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L800A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.551.000
517	Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L660A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.792.000
518	Đèn Helios 1- H1 175740 20K80L720A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.875.000
519	Đèn Helios 1- H1 185740 21K80L760A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.901.000
520	Đèn Helios 1- H1 190740 22K80L800A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.928.000
521	Đèn Helios 2- H2 210740 25K96L730A - 06A1 P50-GR		Bộ	11.499.000
522	Đèn Helios 2- H2 220740 26K96L760A - 06A1 P50-GR		Bộ	11.525.000
523	Đèn Helios 2- H2 230740 28K112L690A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.029.000
524	Đèn Helios 2- H2 240740 29K112L720A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.054.000

Công ty Cổ

525	Đèn đường Horus 1-60(60W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 32LED, P50, GR, B2B)	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	6.514.000	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
526	Đèn đường Horus 1-70(70W, 4000K, Ra70,S130, 790mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	6.600.000	
527	Đèn đường Horus 2-80(80W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.356.000	
528	Đèn đường Horus 2-90(90W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.836.000	
529	Đèn đường Horus 2-100(100W, 4000K, Ra70,S130, 750mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.920.000	
530	Đèn đường Horus 2-110(110W, 4000K, Ra70,S130, 830mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.048.400	
531	Đèn đường Horus 2-120(120W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.052.000	
	III- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Schreder				
532	Đèn đường AVENTO S 96LED 71W NW 4000K - IK09-100.000h L80	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,-6,-8,-11 Xuất xứ Schreder - Trung Quốc	Bộ	13.475.000	
533	Đèn đường AVENTO 1 144LED 108W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	15.675.000	
534	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	16.500.000	
535	Đèn đường AVENTO 2 240LED 179W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	20.020.000	
536	Đèn đường AVENTO 2 288LED 210W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		Bộ	25.150.000	
537	Đèn đường AVENTO 2 336LED 244W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		Bộ	26.290.000	
538	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	10.752.500	
539	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	12.842.500	
540	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	18.342.500	
541	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 144LED 190W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	20.322.500	

542	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 192LED 250W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,-6,-8,-11	Bộ	32.807.500
543	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 240LED 320W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	36.245.000
544	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 288LED 375W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	39.710.000
545	Đèn AMPERA MIDI 48LED 700mA 100W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	16.780.000
546	Đèn AMPERA MIDI 64LED 700mA 135W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	17.840.000
547	Đèn TECEO Gen2 S1 48LED 700mA 104W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Electromagneticcompatibility (EMC): EN 55015:2013/A1:2015, EN 61000-3-2:2014, EN 61000-3-3:2013, EN61547:2009, EN 62493:2015 LM 79-08 (all measurements in ISO17025accredited laboratory) Xuất xứ Schreder - Tây Ban Nha	Bộ	18.880.000
548	Đèn TECEO Gen2 S1 64LED 700mA 134W NW Class I 100.000hrs - DIM 5		Bộ	28.180.000
3	**Thiết bị chiếu sáng Slighting Việt Nam TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 722-1:2017; nhiệt độ màu 3000k-6000k**			
	Đèn led tembin hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm			
549	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp		Bộ	**5.740.000**
550	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp		Bộ	**6.250.000**
551	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp		Bộ	**6.750.000**
552	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp		Bộ	**7.150.000**
553	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp		Bộ	**7.750.000**
554	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp		Bộ	**8.300.000**
555	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp		Bộ	**8.850.000**
556	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp		Bộ	**9.650.000**
557	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp		Bộ	**10.260.000**
558	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp		Bộ	**10.750.000**
559	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp		Bộ	**11.400.000**
560	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp		Bộ	**11.950.000**
561	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp		Bộ	**12.550.000**

562	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	**12.950.000**
563	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	**13.500.000**
	Đèn led edana hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm		
564	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.900.000**
565	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.650.000**
566	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.050.000**
567	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.550.000**
568	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.950.000**
569	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.300.000**
570	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.850.000**
571	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.350.000**
572	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.960.000**
573	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	**9.450.000**
574	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	**9.900.000**
575	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.250.000**
576	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.650.000**
577	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.950.000**
578	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	**11.250.000**
	Đèn led Waldo hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm		
579	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.800.000**
580	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.500.000**
581	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.000.000**
582	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.450.000**
583	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.850.000**
584	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.200.000**
585	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.800.000**
586	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.250.000**

587	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.800.000**	Công ty cô phân Slighting Việt Nam, giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
588	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	**9.400.000**	
589	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	**9.850.000**	
590	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.100.000**	
591	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.600.000**	
592	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	**10.850.000**	
593	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	**11.200.000**	
	Đèn led Edsel hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm			
594	Đèn LED EDSELB42 Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.064.000**	
595	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.587.000**	
596	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	**4.973.000**	
597	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.370.000**	
598	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	**5.740.000**	
599	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.100.000**	
600	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.545.000**	
601	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	**6.900.000**	
602	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.250.000**	
603	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.650.000**	
604	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	**7.930.000**	
605	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.250.000**	
606	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.550.000**	
607	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	**8.800.000**	
608	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	**9.100.000**	
	Đèn led SL9 hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm			

609	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	3.600.000	
610	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	4.100.000	
611	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	4.400.000	
612	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	4.700.000	
613	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	4.950.000	
614	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	5.200.000	
615	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	5.500.000	
616	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	5.750.000	
617	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	5.950.000	
618	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	6.150.000	
619	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	6.530.000	
620	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	6.750.000	
621	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	7.050.000	
622	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	7.300.000	
623	Đèn LED SL9 Modun SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	7.650.000	
4	**Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn**			
624	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1.668.506	
625	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2.505.653	
626	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3.221.278	
627	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3.983.197	

628	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	**2.903.008**	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
629	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	**3.983.197**	
630	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	**4.831.917**	
631	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	**6.818.694**	
632	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	**5.796.372**	
633	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	**6.953.717**	
5	**Công ty cổ phần Winco Việt Nam**			
a	**Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng**			
634	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	**3.070.200**	
635	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	**3.535.350**	
636	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	**4.375.500**	
637	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	**4.462.500**	
638	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	**5.407.500**	
639	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	**5.722.500**	
640	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	**6.247.500**	
641	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	**6.804.000**	
b	**Cột thép đầu ngọn d78 mạ kẽm nhúng nóng**			
642	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	**3.502.800**	
643	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	**4.420.500**	
644	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	**5.324.550**	

645	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	**6.213.900**	
646	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	**7.046.550**	
647	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	**7.906.500**	
c	**Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng**			
648	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	**1.648.500**	
649	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	**2.289.000**	
650	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	**1.701.000**	
651	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	**2.499.000**	
652	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	**1.603.350**	
653	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	**2.068.500**	
654	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	**1.102.500**	
655	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	**1.501.500**	
d	**Cột thép trên đế gang chưa bao gồm cần**			
656	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	**10.097.850**	
657	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	**10.829.700**	
658	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	**11.268.600**	
659	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	**11.853.450**	
660	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	**10.389.750**	
661	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	**11.121.600**	
662	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	**11.707.500**	
663	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	**12.146.400**	Công ty cổ phần Winco Việt Nam; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
664	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	**17.670.000**	
665	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	**19.800.000**	
e	**Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng**			
666	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	**21.042.000**	
667	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	**28.595.322**	
668	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	**41.517.000**	
669	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	**4.032.000**	
f	**Đèn led chiếu sáng đường phố**			
	Đèn đường led A-win max: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang ≥ 120lm/w; cri :80; (bảo hành 5 năm)			

670	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	**8.100.000**
671	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	**8.250.000**
672	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	**8.350.000**
673	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	**8.950.000**
674	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	**9.800.000**
	Đèn đường led A-win mini: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang ≥ 120lm/w; cri :80; (bảo hành 5 năm)		
675	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	**5.860.000**
676	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	**6.050.000**
677	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	**6.250.000**
678	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	**6.450.000**
679	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	**6.650.000**
680	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	**6.950.000**
681	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	**7.500.000**
682	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	**8.350.000**
	Đèn đường led C-win max: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang ≥ 120lm/w; cri :80; (bảo hành 5 năm)		
683	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	**8.910.000**
684	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	**9.075.000**
685	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	**9.185.000**
686	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	**9.845.000**
687	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	**10.780.000**
	Đèn pha led andes: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang ≥ 135lm/w; cri :80; kích thước (bảo hành 5 năm)		
688	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	**7.750.000**
689	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	**8.680.000**
690	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	**10.400.000**
691	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	**12.500.000**
B	**DÂY CÁP ĐIỆN LION/DAPHACO**		
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)		
692	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	đ/m	**4.320**

693	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m	**9.706**
694	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m	**35.736**
695	CV-16 - 0,6/1kV	đ/m	**54.418**
696	CV-35 - 0,6/1kV	đ/m	**118.758**
697	CV-70 - 0,6/1kV	đ/m	**231.786**
698	CV-95 - 0,6/1kV	đ/m	**320.529**
699	CV-150 - 0,6/1kV	đ/m	**498.982**
700	CV-240 - 0,6/1kV	đ/m	**816.374**
701	CV-300 - 0,6/1kV	đ/m	**1.023.974**
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
702	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	**12.487**
703	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	**18.159**
704	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	**25.478**
705	CVV-16 - 0.6/1kV	đ/m	**59.162**
706	CVV-70 - 0.6/1kV	đ/m	**239.992**
707	CVV-185 - 0.6/1kV	đ/m	**639.213**
708	CVV-240 - 0.6/1kV	đ/m	**836.239**
709	CVV-300 - 0.6/1kV	đ/m	**1.049.027**
	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)		
710	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	đ/m	**6.411**
711	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	đ/m	**8.315**
712	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	**12.438**
713	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	**39.514**
714	CXV-16 - 0.6/1kV	đ/m	**59.271**
715	CXV-35 - 0.6/1kV	đ/m	**125.880**
716	CXV-70 - 0.6/1kV	đ/m	**242.261**
717	CXV-95 - 0.6/1kV	đ/m	**332.937**
718	CXV-120 - 0.6/1kV	đ/m	**434.207**
719	CXV-150 - 0.6/1kV	đ/m	**518.088**
720	CXV-240 - 0.6/1kV	đ/m	**843.903**
721	CXV-300 - 0.6/1kV	đ/m	**1.057.333**

	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
722	CXV/DATA-25 - 0.6/1kV		đ/m	**126.856**
723	CXV/DATA-35 - 0.6/1kV		đ/m	**162.474**
724	CXV/DATA-50 - 0.6/1kV		đ/m	**211.378**
725	CXV/DATA-70 - 0.6/1kV		đ/m	**282.633**
726	CXV/DATA-95 - 0.6/1kV		đ/m	**378.931**
727	CXV/DATA-120 - 0.6/1kV		đ/m	**482.894**
728	CXV/DATA-150 - 0.6/1kV		đ/m	**573.146**
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
729	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV		đ/m	**62.723**
730	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV		đ/m	**80.862**
731	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV		đ/m	**111.301**
732	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV		đ/m	**157.295**
733	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV		đ/m	**230.276**
734	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV		đ/m	**303.356**
735	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV		đ/m	**395.453**
736	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV		đ/m	**546.692**
737	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV		đ/m	**740.374**
738	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV		đ/m	**988.346**
739	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV		đ/m	**1.169.393**
740	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV		đ/m	**1.445.654**
741	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV		đ/m	**1.869.287**
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
742	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV		đ/m	**78.593**
743	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV		đ/m	**104.180**
744	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV		đ/m	**148.980**
745	CXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV		đ/m	**215.264**
746	CXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV		đ/m	**319.878**
747	CXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV		đ/m	**423.189**
748	CXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV		đ/m	**563.539**

Công ty Cổ phần Dây cáp điện DAPHACO, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

749	CXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV		đ/m	787.335
750	CXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV		đ/m	1.076.764
751	CXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV		đ/m	1.418.776
752	CXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV		đ/m	1.692.561
753	CXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV		đ/m	2.099.337
754	CXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV		đ/m	2.729.170
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA- 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
755	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV		đ/m	97.374
756	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV		đ/m	125.012
757	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV		đ/m	188.711
758	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV		đ/m	274.318
759	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV		đ/m	408.729
760	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV		đ/m	548.537
761	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV		đ/m	738.323
762	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV		đ/m	1.034.774
763	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV		đ/m	1.447.706
764	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV		đ/m	1.876.083
765	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV		đ/m	2.233.423
766	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV		đ/m	2.766.839
767	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV		đ/m	3.606.649
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
768	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV		đ/m	91.653
769	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV		đ/m	117.565
770	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV		đ/m	173.166
771	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV		đ/m	258.773
772	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV		đ/m	374.611
773	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV		đ/m	479.659
774	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV		đ/m	513.333
775	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV		đ/m	657.461
776	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV		đ/m	692.763
777	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV		đ/m	915.592
778	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV		đ/m	959.633

779	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV		đ/m	**1.277.025**	
780	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	**1.352.817**	
781	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	**1.678.525**	
782	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	**1.773.521**	
783	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	**2.001.421**	
784	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	**2.096.753**	
785	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	**2.442.305**	
786	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	**2.609.011**	
787	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	**3.267.547**	
788	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV		đ/m	**3.368.600**	
789	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV		đ/m	**3.505.270**	
C	**Công ty TNHH Vonta Việt Nam**				
	Thiết bị điện trong nhà				
790	MCB 1 cực 63A 6kA	VB6N1636	chiếc	123.600	Công ty TNHH Vonta Việt Nam; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
791	MCB 1 cực 50A 6kA	VB6N1506	chiếc	123.600	
792	MCB 1 cực 40A 6kA	VB6N1406	chiếc	94.800	
793	MCB 1 cực 32A 6kA	VB6N1326	chiếc	94.800	
794	MCB 1 cực 25A 6kA	VB6N1256	chiếc	87.600	
795	MCB 1 cực 20A 6kA	VB6N1206	chiếc	87.600	
796	MCB 1 cực 16A 6kA	VB6N1166	chiếc	87.600	
797	MCB 1 cực 10A 6kA	VB6N1106	chiếc	87.600	
798	MCB 1 cực 6A 6kA	VB6N1066	chiếc	87.600	
	Ống nhựa gân xoắn				
799	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	TCVN 8699:2011	m	12.800	
800	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	TCVN 8699:2011	m	14.900	
801	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	TCVN 8699:2011	m	21.400	
XI	**THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2019/ BGTVT**				
1	**Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123**				
a	**Tấm sóng loại 2 sóng**				
802	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	**804.355**	
803	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	**1.157.794**	
804	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	**1.443.592**	
805	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	**1.506.175**	
806	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm		đ/tấm	**272.238**	

b	**Tấm sóng loại 3 sóng**			
807	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	**1.352.165**	
808	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	**1.933.731**	
809	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	đ/tấm	**2.411.136**	
810	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	**2.517.226**	
811	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	đ/tấm	**455.223**	
c	**Cột thép đỡ tấm sóng**			
812	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	**971.206**	
813	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	**1.035.824**	
814	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	**1.351.201**	
815	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	**1.446.682**	
816	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	đ/cột	**1.184.350**	
817	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột	**1.344.450**	
818	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột	**1.121.661**	
d	**Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng**			
819	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	**199.642**	
820	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp	**213.144**	
821	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	**272.941**	
822	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	**290.301**	
823	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	**354.919**	
824	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	**67.512**	
e	**Mắt phản quang**			Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế.
825	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	**12.538**	
826	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	**37.614**	
827	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	**39.543**	
828	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	**44.365**	
f	**Bu lông**			
829	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	**6.742**	
830	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ	**15.450**	
831	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ	**26.967**	
832	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bộ	**31.462**	
833	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	**33.709**	
2	**Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)**			

834	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	**41.664**
3	**Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123**		
835	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	**11.139**
4	**Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT**		
836	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	**516.639**
837	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	**799.957**
838	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	**776.000**
839	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	**1.254.100**
5	**Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT**		
840	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	**1.719.700**
841	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	**2.151.968**
6	**Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang**		
842	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	**122.910**
843	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	**147.909**
844	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	**189.573**
7	**Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)**		
845	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	**5.330.718**
846	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	**6.618.218**
8	**Khe co giãn cầu**		
847	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	**5.312.216**
848	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 (sơn)	đ/m	**4.270.605**
XII	**VẬT LIỆU NƯỚC**		
	ỐNG UPVC		
849	Ống thoát uPVC D21 1.0mm	m	**7.200**
850	Ống thoát uPVC D27 1.0mm	m	**8.900**
851	Ống thoát uPVC D34 1.0mm	m	**11.600**
852	Ống thoát uPVC D42 1.2mm	m	**17.300**
853	Ống thoát uPVC D48 1.4mm	m	**20.200**
854	Ống thoát uPVC D60 1.4mm	m	**26.300**
855	Ống thoát uPVC D75 1.5mm	m	**36.900**
856	Ống thoát uPVC D90 1.5mm	m	**45.100**

857	Ống thoát uPVC D110 1.9mm		m	68.000
858	Ống thoát uPVC D125 2.0mm		m	75.100
859	Ống uPVC C0 D21 1.2mm		m	8.800
860	Ống uPVC C0 D27 1.3mm		m	11.200
861	Ống uPVC C0 D34 1.3mm		m	13.600
862	Ống uPVC C0 D42 1.5mm		m	19.400
863	Ống uPVC C0 D48 1.6mm		m	23.700
864	Ống uPVC C0 D60 1.5mm		m	31.500
865	Ống uPVC C0 D75 1.9mm		m	43.100
866	Ống uPVC C0 D90 1.8mm		m	51.500
867	Ống uPVC C0 D110 2.2mm		m	76.900
868	Ống uPVC C0 D125 2.5mm		m	94.600
869	Ống uPVC C1 D21 1.5mm		m	9.600
870	Ống uPVC C1 D27 1.6mm		m	13.200
871	Ống uPVC C1 D34 1.7mm		m	16.600
872	Ống uPVC C1 D42 1.7mm		m	22.700
873	Ống uPVC C1 D48 1.9mm		m	27.000
874	Ống uPVC C1 D60 1.8mm		m	38.400
875	Ống uPVC C1 D75 2.2mm		m	48.700
876	Ống uPVC C1 D90 2.2mm		m	60.200
877	Ống uPVC C1 D110 2.7mm		m	89.700
878	Ống uPVC C1 D125 3.1mm		m	110.900
879	Ống uPVC C2 D21 1.6mm		m	11.600
880	Ống uPVC C2 D27 2.0mm		m	14.600
881	Ống uPVC C2 D34 2.0mm		m	20.200
882	Ống uPVC C2 D42 2.0mm		m	25.900
883	Ống uPVC C2 D48 2.3mm		m	31.200
884	Ống uPVC C2 D60 2.3mm		m	44.700
885	Ống uPVC C2 D75 2.9mm		m	63.600
886	Ống uPVC C2 D90 2.7mm		m	69.700
887	Ống uPVC C2 D110 3.2mm		m	102.100
888	Ống uPVC C2 D125 3.7mm		m	131.300
	Măng sông			
889	Măng sông D21 PN10		chiếc	1.400

890	Măng sông D27 PN10		chiếc	1.900
891	Măng sông D34 PN10		chiếc	2.100
892	Măng sông D42 PN10		chiếc	3.600
893	Măng sông D42 PN12.5		chiếc	5.700
894	Măng sông D48 PN10		chiếc	4.600
895	Măng sông D60 PN10		chiếc	14.200
896	Măng sông D75 PN10		chiếc	21.000
897	Măng sông D90 PN10		chiếc	34.900
898	Măng sông D110 PN8		chiếc	44.000
899	Măng sông D125 PN8		chiếc	67.430
	Cút đều 90 độ			
900	Cút đều 90 độ D21 PN10		chiếc	1.500
901	Cút đều 90 độ D27 PN10		chiếc	2.300
902	Cút đều 90 độ D34 PN10		chiếc	3.600
903	Cút đều 90 độ D42 PN10		chiếc	5.800
904	Cút đều 90 độ D48 PN10		chiếc	9.200
905	Cút đều 90 độ D60 PN8		chiếc	13.600
906	Cút đều 90 độ D75 PN8		chiếc	24.200
907	Cút đều 90 độ D90 PN8		chiếc	41.600
908	Cút đều 90 độ D110 PN8		chiếc	65.000
	Tê đều			
909	Tê đều D21 PN10		chiếc	2.300
910	Tê đều D27 PN10		chiếc	4.000
911	Tê đều D34 PN10		chiếc	5.400
912	Tê đều D42 PN10		chiếc	7.700
913	Tê đều D48 PN10		chiếc	11.400
914	Tê đều D60 PN8		chiếc	18.000
915	Tê đều D75 PN8		chiếc	30.800
916	Tê đều D90 PN8		chiếc	55.000
917	Tê đều D110 PN8		chiếc	85.000
	Y đều			
918	Y đều D42 PN12,5		chiếc	8.600
919	Y đều D48 PN12,5		chiếc	16.600
920	Y đều D60 PN10		chiếc	22.300

921	Y đều D75 PN8		chiếc	42.900	
922	Y đều D90 PN10		chiếc	53.500	
923	Y đều D110 PN8		chiếc	79.400	
	ỐNG NHỰA HDPE100				
924	Ống nhựa HDPE D50 PN6 2.0mm		chiếc	21.727	
925	Ống nhựa HDPE D63 PN6 2.5mm		m	33.909	
926	Ống nhựa HDPE D75 PN6 2.9mm		m	46.182	
927	Ống nhựa HDPE D90 PN6 3.5mm		m	75.727	
928	Ống nhựa HDPE D110 PN6 4.2mm		m	97.273	
929	Ống nhựa HDPE D32 PN10 2.0mm		m	13.182	
930	Ống nhựa HDPE D40 PN10 2.4mm		m	20.091	
931	Ống nhựa HDPE D50 PN10 3.0mm		m	30.818	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
932	Ống nhựa HDPE D63 PN10 3.8mm		m	49.273	
933	Ống nhựa HDPE D75 PN10 4.5mm		m	70.273	
934	Ống nhựa HDPE D90 PN10 5.4mm		m	99.727	
935	Ống nhựa HDPE D110 PN10 6.6mm		m	151.091	
936	Ống nhựa HDPE D20 PN16 2.0mm		m	7.727	
937	Ống nhựa HDPE D25 PN16 2.3mm		m	11.727	
938	Ống nhựa HDPE D32 PN16 3.0mm		m	18.818	
939	Ống nhựa HDPE D40 PN16 3.7mm		m	29.182	
940	Ống nhựa HDPE D50 PN16 4.6mm		m	45.273	
941	Ống nhựa HDPE D63 PN16 5.8mm		m	71.182	
942	Ống nhựa HDPE D75 PN16 6.8mm		m	101.091	
943	Ống nhựa HDPE D90 PN16 8.2mm		m	144.727	
944	Ống nhựa HDPE D110 PN16 10.0mm		m	218.000	
945	Ống nhựa HDPE D20 PN20 2.3mm		m	9.091	
946	Ống nhựa HDPE D25 PN20 3.0mm		m	13.727	
947	Ống nhựa HDPE D32 PN20 3.6mm		m	22.636	
948	Ống nhựa HDPE D40 PN20 4.5mm		m	34.636	
949	Ống nhựa HDPE D50 PN20 5.6mm		m	53.545	
950	Ống nhựa HDPE D63 PN20 7.1mm		m	85.273	
951	Ống nhựa HDPE D75 PN20 8.4mm		m	120.727	

952	Ống nhựa HDPE D90 PN20 10.1mm		m	173.273
953	Ống nhựa HDPE D110 PN20 12.3mm		m	262.364
	PHỤ KIỆN HDPE REN			
	Khâu nối thẳng			
954	Khâu nối thẳng D20		chiếc	13.800
955	Khâu nối thẳng D25		chiếc	20.000
956	Khâu nối thẳng D32		chiếc	28.000
957	Khâu nối thẳng D40		chiếc	48.500
	Tê đều			
958	Tê đều D20		chiếc	20.000
959	Tê đều D25		chiếc	27.000
960	Tê đều D32		chiếc	41.000
961	Tê đều D40		chiếc	82.000
962	Cút đều 90 độ D20		chiếc	16.500
963	Cút đều 90 độ D25		chiếc	20.000
964	Cút đều 90 độ D32		chiếc	28.800
965	Cút đều 90 độ D40		chiếc	55.500
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR			
	Ống PPR PN10			
966	D20 x 2,3mm		chiếc	22.182
967	D25 x 2,8mm		m	39.636
968	D32 x 2,9mm		m	51.364
969	D40 x 3,7mm		m	68.909
970	D50 x 4,6mm		m	101.000
	Ống PPR PN16			
971	D20 x 2,8mm		chiếc	24.727
972	D25 x 3,5mm		m	45.636
973	D32 x 4,4mm		m	61.727
974	D40 x 5,5mm		m	83.636
975	D50 x 6,9mm		m	133.000
	Ống PPR PN20			
976	D20 x 3,4mm		chiếc	27.455

977	D25 x 4,2mm		m	**48.182**
978	D32 x 5,4mm		m	**70.909**
979	D40 x 6,7mm		m	**109.727**
980	D50 x 8,3mm		m	**170.545**
	Ống tránh			
981	D20		chiếc	**14.273**
982	D25		chiếc	**29.300**
	Cút 90º			
983	D20		chiếc	**5.545**
984	D25		chiếc	**7.364**
985	D32		chiếc	**12.909**
986	D40		chiếc	**20.909**
987	D50		chiếc	**36.727**
	Tê đều			
988	D20		chiếc	**6.455**
989	D25		chiếc	**10.000**
990	D32		chiếc	**16.455**
991	D40		chiếc	**25.636**
992	D50		chiếc	**50.364**
	Măng sông			
993	D20		chiếc	**2.909**
994	D25		chiếc	**4.909**
995	D32		chiếc	**7.636**
996	D40		chiếc	**12.182**
997	D50		chiếc	**21.818**
	Cút ren trong			
998	D20 x 1/2"		chiếc	**40.182**
999	D25 x 1/2"		chiếc	**45.636**
1000	D25 x 3/4"		chiếc	**61.455**
1001	D32 x 1"		chiếc	**113.545**
1002	D40 x 1"		chiếc	**280.000**
	Cút ren ngoài			
1003	D20 x 1/2"		chiếc	**56.545**
1004	D25 x 1/2"		chiếc	**63.909**

1005	D25 x 3/4"		chiếc	75.545	
1006	D32 x 1"		chiếc	120.273	
1007	D40 x 1"		chiếc	297.000	
XIII	**VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN**				
	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1008	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	340.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1009	Cát tô		đ/m3	340.000	
1010	Cát đúc		đ/m3	340.000	
	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1011	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	309.090	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1012	Cát tô		đ/m3	309.090	
1013	Cát đúc		đ/m3	318.181	
	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1014	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	350.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1015	Cát tô		đ/m3	350.000	
1016	Cát đúc		đ/m3	370.000	
1017	Đất đắp K98		đ/m3	50.000	Tại mỏ Phong Thu